

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1519/LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 04 tháng 5 năm 2022

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4/2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (phụ lục kèm theo Công bố này) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (trừ một số loại được bán tại chân công trình) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu

tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2022
 (Ban hành kèm theo Công bố số: 1519/LSXD-TC ngày 04 tháng 5 năm 2022
 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)
 (Ban hành tháng 4 năm 2022)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.527	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.591	
3	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.500	
4	Xi măng Đồng Lâm	PC40 rời	đ/kg	1.564	
5	Xi măng Hoàng Thạch	PCB30	đ/kg	1.373	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn thành phố và các huyện, thị xã
6	Xi măng Hoàng Thạch	PCB40	đ/kg	1.436	
7	Xi măng Hoàng Thạch	PCB40 rời	đ/kg	1.345	
8	Xi măng Long Thọ (giá bán đến chân công trình, tại khu vực thành phố Huế)	PCB30	đ/tấn	1.297.000	Giá tại Hương Trà, Hương Thủy: điều chỉnh tăng 1,01; Tại Phú Vang, Quảng Điền: tăng 1,03; Tại Phú Lộc, Phong Điền: tăng 1,08; Tại Nam Đông, A Lưới: tăng 1,1 so với giá tại TP Huế
9		PCB40	đ/tấn	1.326.000	
10		PCB40 rời	đ/tấn	1.287.000	
11	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/tấn	1.304.545	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
12	Xi măng Kim Đinh	PCB40	đ/tấn	1.350.000	
13	Xi măng Kim Đinh	PCB40 rời	đ/tấn	1.195.455	
14	Xi măng Kim Đinh	PC40 rời	đ/tấn	1.240.909	
15	Xi măng Kim Đinh	PC _{MSR} 50 rời	đ/tấn	1.331.818	
16	Xi măng Kim Đinh	PC _{HRS} 40 rời	đ/tấn	1.563.636	
17	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT- Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
18	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
19	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	4.082,4	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.240 đ/tấn/km.
20	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	3.196,8	
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT-ĐÁ				
21	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên



22	Cát thô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát chủ yếu từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng
23	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	
24	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	<2mm	đ/m3	254.545	Công ty CP Trường Sơn, Giá tại bãi xây Hương Văn, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
25	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	2mm-3mm	đ/m3	254.545	
26	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	Dùng cho vữa xây	đ/m3	245.455	HTX Xuân Long, giá tại bãi xây Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
27	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	Dùng cho đúc bê tông	đ/m3	245.455	
28	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phên, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
29	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
30	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
31	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
32	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
33	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
34	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
35	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
36	Bột đá		đ/m3	109.091	
37	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
38	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
39	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
40	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
41	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
42	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
43	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
44	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
45	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
46	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
47	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	
48	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
49	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
50	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
51	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
52	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	

Handwritten signature

53	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	372.727	
54	Bột đá		đ/m3	109.091	
55	Đá hộc đã gia công		đ/m3	200.001	
56	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
57	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
58	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
59	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
60	Đá 1x1,9		đ/m3	318.182	
61	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
62	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
63	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
64	Bột đá		đ/m3	109.091	
65	Bột đá hỗn hợp Dmax≤5mm		đ/m3	145.455	
66	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
67	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	200.000	
68	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	33.182	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
69	Đất đắp K95 (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh.		đ/m3	42.727	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
70	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.389	
71	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.769	
72	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
b	Gạch không nung Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
73	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.909	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
74	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.600	
75	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.682	
76	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	5.518	
77	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	5.273	
78	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	7.600	
79	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	9.500	

c	Gạch không nung Long Thọ (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
80	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.324	Giá tại Hương Trà, Hương Thủy: điều chỉnh tầng 1,1; Tại Phú Vang, Quảng Điền: tầng 1,17; Tại Phú Lộc, Phong Điền: tầng 1,26; Tại Nam Đông, A Lưới: tầng 1,35 so với giá tại TP Huế
81	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.232	
82	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.695	
83	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.195	
84	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2.926	
2	Gạch Terrazzo				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ Dạ Lê (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				Giá tại Hương Trà, Hương Thủy: điều chỉnh tầng 1,05; Tại Phú Vang, Quảng Điền: tầng 1,08; Tại Phú Lộc, Phong Điền: tầng 1,12; Tại Nam Đông, A Lưới: tầng 1,16 so với giá tại TP Huế
85	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	7.454	
86	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.213	
87	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.102	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				Giá tại Hương Trà, Hương Thủy: điều chỉnh tầng 1,04; Tại Phú Vang, Quảng Điền: tầng 1,07; Tại Phú Lộc, Phong Điền: tầng 1,11; Tại Nam Đông, A Lưới: tầng 1,15 so với giá tại TP Huế
88	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.704	
89	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.047	
90	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.398	
c	Gạch Terrazzo Tâm An				
91	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
92	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.148	
93	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	
94	Gạch lát Terrazzo láng đỏ, màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.074	
d	Gạch Terrazzo Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
95	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.636	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tầng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tầng 1,2; Tại Nam Đông: tầng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
96	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.562	
97	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	17.269	
98	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	19.120	
e	Gạch Terrazzo Thành An Phát (Đ/c: 25 Sóng Hồng, Phú Bài, thị xã Hương Thủy)				
99	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.341	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện đến chân công trình trong phạm vi 25km từ Nhà máy
100	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.160	
101	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	8.738	
IV	THÉP XÂY DỰNG				

Thm

1	Lưới thép				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THÚY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
102	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	23.455	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh, giá bán hiệu lực từ ngày 23/3/2022 đến khi có thông báo giá mới.
103	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	23.727	
2	Thép VAS				
104	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	19.150	
105	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	19.350	
106	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	19.150	
107	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	19.550	
108	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	19.350	
109	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	19.650	
110	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	19.450	
3	Thép Hòa Phát				
111	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	19.136	
112	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	19.318	
113	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	19.618	
114	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	19.273	
115	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	19.573	
116	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	19.091	
117	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	19.391	
4	Hộp kẽm				
118	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	75.455	
119	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	106.364	
120	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	121.818	
121	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	109.091	
122	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	124.545	
123	Hộp kẽm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	165.455	
124	Hộp kẽm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	190.909	
125	Hộp kẽm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	138.182	
126	Hộp kẽm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	158.182	
127	Hộp kẽm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	208.182	
128	Hộp kẽm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	240.909	
129	Hộp kẽm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	165.455	
130	Hộp kẽm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	191.818	
131	Hộp kẽm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	223.636	
132	Hộp kẽm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	258.182	

Đinh

Cty Cổ phần Hương Thủy; 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới.

133	Hộp kẽm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	322.727
134	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	250.909
135	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	290.000
136	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	367.273
137	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	335.455
138	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	389.091
139	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	494.545
140	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	487.273
141	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	620.000
142	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	748.182
143	Hộp kẽm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	830.000
5	Xà gỗ mạ kẽm C			
144	Xà gỗ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	71.818
145	Xà gỗ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	71.818
146	Xà gỗ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	76.364
147	Xà gỗ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	86.364
148	Xà gỗ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	89.091
149	Xà gỗ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	95.455
150	Xà gỗ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	105.455
151	Xà gỗ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	110.000
152	Xà gỗ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	145.455
6	Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC			
153	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	110.909
154	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	121.818
155	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	133.636
156	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	150.000
7	Tôn lạnh AZ50 PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC			
157	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	75.455
158	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	87.273
159	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	97.273
160	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	110.000
161	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	122.727
162	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	134.545
V	XĂNG, DẦU			

Thm

163	Dầu hỏa	KO	đ/lít	24.023	Thị trường Thừa Thiên Huế
164	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	27.534	
165	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	28.401	
166	Diezen	0,05%S	đ/lít	25.445	
167	Mazut	3,5S	đ/kg	21.600	
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đinh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
168	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
169	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
170	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
171	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
172	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
173	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
174	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
175	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
2	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				
a	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 5km tính từ trạm trộn
176	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636	
177	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364	
178	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182	
b	Bơm bê tông công trình				
179	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	90.909	
180	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182	
181	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909	
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đinh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP
182	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
183	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
184	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
185	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
186	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	

b	Bơm bê tông công trình				Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
187	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
188	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
189	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
4	Gạch ốp lát Đồng Tâm				
	GẠCH LÁT NỀN:				
a.	Kích thước 30 x 30				
190	3030TIENSA001/ 003		đ/m2	161.818	
191	3030BANA001		đ/m2	161.818	
192	3030NGOCTRAI001/ 002		đ/m2	161.818	
193	3030TAMDAO001		đ/m2	161.818	
194	3030SAND002		đ/m2	161.818	
195	3030ROME002		đ/m2	161.818	
196	3030VENU002LA		đ/m2	161.818	
197	3030ANDES003		đ/m2	161.818	
b.	Kích thước 40 x 40				
198	4040SAPA001		đ/m2	196.363	
199	4040THACHANH001/ 002/ 004		đ/m2	196.363	
200	4GA01		đ/m2	218.182	
201	4GA43		đ/m2	240.000	
c.	Kích thước 60 x 60				
202	6060TAMDAO001/002/ 003/ 004/006		đ/m2	233.636	
203	6060THACHANH002		đ/m2	233.636	
204	6060PHUSA002		đ/m2	233.636	
205	6060THACHNGOC001		đ/m2	233.636	
206	6060VENUS001/ 002		đ/m2	233.636	
207	6060BINHTHUAN001/ 002/ 004/ 005		đ/m2	233.636	
208	6060MOMENT001/ 003/ 004/ 005/006/007/008/009		đ/m2	233.636	
209	6060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	247.273	
210	6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 013-FP/ 014-FP		đ/m2	244.545	

211	6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/ 004-FP		đ/m2	258.182
212	DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP		đ/m2	258.182
213	DTD6060CARARAS002-FP		đ/m2	258.182
214	6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 038-NANO		đ/m2	289.091
215	6060MARMOL005-NANO		đ/m2	328.183
d.	Kích thước 80 x 80			
216	DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+		đ/m2	314.545
217	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+		đ/m2	314.545
218	DTD8080TRUONGSON003-FP		đ/m2	344.545
219	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/ 002-FP-H+		đ/m2	344.545
220	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+		đ/m2	344.545
221	8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+		đ/m2	344.545
222	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545
223	8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545
	GẠCH ỐP TƯỜNG:			
a.	Kích thước 30 x 60			
224	3060AMBER003/ 004		đ/m2	244.545
225	3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006		đ/m2	244.545
226	3060RETRO001/ 002		đ/m2	244.545
227	3060TIENSA001/ 002/ 003/ 004		đ/m2	244.545
228	3060AMBER001/ 002/ 005/ 006/ 007/ 008		đ/m2	244.545
229	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007		đ/m2	244.545
230	3060SNOW001		đ/m2	244.545
231	3060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	250.000
b.	Kích thước 40 x 80			
232	4080ROXY001-H+/ 003-H+		đ/m2	295.455
233	4080AMBER001-H+		đ/m2	295.455

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, chi nhánh Quảng Nam, giá bán vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

234	4080REGAL001-H+/ 003-H+/008-H+/ 010-H+/ 011-H+/012-H+/ 013-H+/ 014-H+/015-H+/ 017-H+/ 018-H+		đ/m2	295.455		
235	4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+		đ/m2	295.455		
236	4080REGAL005-H+/ 006-H+/007-H+/ 016-H+		đ/m2	295.455		
237	4080CLASSIC001-H+/ 002-H+		đ/m2	295.455		
238	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	253.800		
5	Đá đen Huế - ốp lát					
239	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Đồng/m ²	1.150.000	Công ty cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế, giá bán tại Xí nghiệp đá đen Phú Lộc, Quê Chừ, Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế; Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng cho đá dày 20mm (±2), khổ rộng > 600 mm giá bán được cộng thêm 300.000 đồng/m ²	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		940.909		
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		681.818		
240	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Đồng/m ²	863.636		
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100		754.545		
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		627.272		
241	Đá đen Huế vân mây lớn	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Đồng/m ²	609.090		
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		490.909		
		Khổ ≤ 600mm x Dài < 1.600 mm		440.909		
242	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	Đồng/m ²	290.909		
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		263.636		
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		190.909		
243	Đá đen Huế khô nhám quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	Đồng/m ²	345.454		
		dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		313.636		
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		240.909		
VII	CỬA CÁC LOẠI					
A	CỬA GIA PHÚC WINDOWS					

I	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004			CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS 5/26 La Son Phu Tứ, TP Huế; Tel: 0846.116.144. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
244	Hệ vách kính	m2	1.537.509	
245	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	1.882.091	
246	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	702.273	
247	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.170.455	
248	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	608.636	
249	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ	m2	1.994.455	
250	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.526.273	
251	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	1.994.455	
252	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.340.909	
253	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.357.727	
254	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.086.364	
255	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	8.614.545	
II	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012			
256	Hệ vách kính	m2	1.781.900	
257	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.144.273	
258	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	1.076.819	
259	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.212.591	
260	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	983.181	
261	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.256.636	
262	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	2.060.000	
263	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.256.636	
264	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	3.277.273	
265	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.638.636	
266	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.460.909	
267	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	8.989.091	
B	CỬA LUCKY WINDOWS			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), TCVN 7451:2004			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Dương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so
268	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	1.900.000	
269	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.759.091	
270	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	590.909	
271	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	659.091	

Thm

272	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.136.364	với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
273	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.781.818	
274	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.407.273	
275	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.895.455	
276	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.198.182	
277	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.500.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,2-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong nhập khẩu trực tiếp, TCVN 9366-2:2012			
278	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	1.909.091	
279	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	2.800.000	
280	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	1.636.364	
281	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	3.136.364	
282	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	1.004.545	
283	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.400.000	
284	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	3.454.545	
285	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.214.545	
286	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.409.091	
C	CỬA SKYDOOR			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004			CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2, kính 8,00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
287	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455	
288	Vách kính vòng cung;	đ/m2	2.545.455	
289	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.854.545	
290	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	545.455	
291	Cửa sổ mở hất chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
292	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	727.273	
293	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
294	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	745.455	
295	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
296	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.127.273	
297	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
298	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	4.090.909	
299	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	

Nm

300	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000
301	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364
302	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.309.091
303	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364
304	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	981.818
305	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.272.727
306	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	9.545.455
307	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.942.149
308	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000
D CỬA EVERLASTING			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6,38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING ; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2 ; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2;
309	Hệ vách kính	đ/m2	1.553.636
310	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	2.250.000
311	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	2.314.545
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012		
312	Vách kính	đ/m2	1.687.273
313	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	2.576.364
314	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	2.932.727
E CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,4mm - kính trắng việt nhật 6,38mm, chưa bao gồm pkkk GQ, TCVN 7451:2004		
315	Hệ vách kính	đ/m2	1.570.091
316	Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.275.000
317	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	650.000
318	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.136.364
319	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	568.400

320	Cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.395.727
321	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.480.909
322	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.107.438
323	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.331.818
324	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.425.000
325	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.395.727
326	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.030.000
II	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4 - 2,5mm, kính trắng việt nhật 6.38mm), chưa bao gồm pkkk KinLong), TCVN 9366-2:2012		
327	Hệ vách kính	đ/m2	1.729.719
328	Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.712.727
329	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	954.545
330	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.061.818
331	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.586.591
332	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	993.182
333	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.174.545
334	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.915.636
335	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.029.546
336	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.185.000
337	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.254.182
338	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.954.545
339	Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	8.318.182
340	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	đ/m2	3.083.636
F	CỬA TSM WINDOW		
I	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong nhập khẩu trực tiếp.		
341	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cô định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.863.636
342	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.454.545
343	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	995.455
344	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.327.273
345	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.654.000
346	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	954.545
347	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.100.000

CÔNG TY
TNHH MAI
ANH; Số: 52A
Đào Tấn, thành
phố Huế; Tel:
0234-3898.123;
Giá chênh lệch
so với kính trắng
6,38mm; Kính
6.38 mờ +
95.000đ/m2;
Kính 8.38 trắng
+ 350.000đ/m2;
Kính 8.38 mờ +
415.000đ/m2,
Kính cường lực
8mm +
350.000đ/m2;
Kính cường lực
10mm
+385.000đ/m2.
Đơn giá trên bán
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh

CÔNG TY CỔ
PHẦN THIÊN
SONG MÃ
Đ/c: 224 Lý
Nam Đế

348	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt chưa bao gồm PKKK	đ/m2	3.136.364
349	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.136.364
350	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.931.818
351	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.359.091
352	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.810.909
353	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.545.455
II	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Profile Xingfa sản xuất trong nước; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: SIGICO chính hãng tiêu chuẩn châu âu		
354	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cô định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.681.818
355	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.345.455
356	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	895.455
357	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.080.000
358	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.160.000
359	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	1.150.000
360	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.030.000
361	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.754.545
362	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.213.636
363	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.850.000
364	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.454.545
365	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	3.370.000
366	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.670.000
G	CỬA VIETSEC WINDOW		
I	Cửa nhựa lõi thép gia cường dày 1,4 mm (sai số +/- 0,04mm) VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE theo tiêu chuẩn Châu Á (Đơn giá chưa bao gồm phụ kiện kim khí GQ)		
367	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	2.097.273
368	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ (636.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.426.364
369	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.565.455
370	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập (1.055.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.801.818

nam De,
phường Hương
Long, thành phố
Huế; sdt:
0903405030
A.Hải. Giá
chênh lệch so
với kính trắng
6,38mm hoặc
cường lực 8mm;
Kính 6,38 mờ
+85.000 đ/m2;
Kính 8,38mm
trắng+300.000
đ/m2, kính
mờ+55.000
đ/m2; Kính
cường lực
10mm+300.000
đ/m2; Đơn giá
đã bao gồm vận
chuyển và lắp
đặt tại công
trình trên địa
bàn TT-Huế

Đinh

371	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.072.727
372	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới (2.938.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.215.455
373	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chìa, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.326.364
374	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ (1.407.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.218.182
II	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)		
375	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển. Kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	2.320.395
376	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 72-50, dày 1.4-2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Cửa sổ mở trượt: Chốt âm- tự sập, miếng khóa âm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (643.000 đồng)	đ/m2	3.383.229
377	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: 1400m x 1400m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, đầu nối chuyển động, đầu khóa biên, thanh chốt, đệm chốt, bản lề chữ A, đệm chống xệ (1.647.000 đồng)	đ/m2	3.409.195
378	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay (KT: 0.6m x 1.4m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh đa điểm, Bản lề chữ A chống va đập, đệm chống xệ, vấu hãm (1.089.000 đồng)	đ/m2	4.660.735
379	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:0.9m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa 2 đầu chìa, bản lề 3D (2.341.000 đồng)	đ/m2	3.565.588

Công ty CP Việt
- Séc
TSC: Đường số
02 - KCN Hòa
Cầm - TP. Đà
Nẵng
Giá trên đã bao
gồm chi phí lắp
đặt hoàn chỉnh.
Giá chênh lệch
so với kính trắng
5mm:
- Kính 6.38mm
trắng: 330.000
- Kính 6.38mm
film sữa:
440.000
- Kính 8.38mm
trắng: 462.000
- Kính 8.38mm
film sữa:
572.000
- Kính 10.38mm
trắng: 627.000
- Kính 5mm mờ:
77.000
- Kính trắng CI

380	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT:1.6m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miệng cửa, lõi khóa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt (3.374.000 đồng)	đ/m2	3.620.043	Kính trắng CL 8mm: 330.000 - Kính CL 8mm mờ phun cát: 420.000 - Kính trắng CL10mm: 462.000 - Kính CL10mm mờ phun cát: 552.000
381	Cửa đi 4 cánh mở quay (KT 3.0m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miệng cửa, lõi khóa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt (6.920.000 đồng)	đ/m2	3.583.679	
382	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (2.200.000 đồng)	đ/m2	3.578.097	
383	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (2.200.000 đồng)	đ/m2	3.249.871	
384	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (2.200.000 đồng)	đ/m2	3.065.286	
385	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) U inox chôn âm tương, âm sàn Kính trắng Việt - Nhật CL 10mm PKKK: Tay nắm inox, kẹp kính, bản lề sàn, khóa sàn (8.950.000 đồng)	đ/m2	1.655.107	
386	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) U inox chôn âm tương, âm sàn Kính trắng Việt - Nhật CL 10mm PKKK: Tay nắm inox, kẹp kính, bản lề sàn, khóa sàn (4.475.000 đồng)	đ/m2	1.716.873	
387	Hệ mặt dựng khung xương chìm hệ 65 dày 2.5mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 8.38mm (khổ kính chia 1,5x1,5m)	đ/m2	3.783.808	
388	Hệ mặt dựng khung xương nổi hệ 65 dày 2.5mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển. Kính trắng Việt - Nhật 8.38mm (khổ kính chia 1,5x1,5m)	đ/m2	3.553.667	
VIII	SON CÁC LOẠI			
A	SON MYKOLOR (GRAND)			

389	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	439.091	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
390	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	512.273	
391	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.418.636	
392	Sơn lót chống kiềm nội thất	17,5L	đ/thùng	2.530.000	
393	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	17,5L	đ/thùng	3.470.909	
394	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	2.707.727	
395	Sơn ngoại thất bóng Walcare Semigloss	17,5L	đ/thùng	5.080.909	
396	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	3.951.818	
397	Sơn chống thấm pha màu Touch Water Seal	17,5L	đ/thùng	3.868.182	
B	SON NEWBRO				
398	Bột bả nội thất KT-200	40kg	đ/bao	390.000	Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam; Lô CN1-KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội, giá bán giao đến chân công trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
399	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất Alo-2	40kg	đ/bao	597.000	
400	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp A-01	21kg	đ/thùng	2.410.000	
401	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cc A-03	21 kg	đ/thùng	3.386.000	
402	Sơn nội thất siêu trắng A-09	23 kg	đ/thùng	1.831.000	
403	Sơn nội thất cao cấp 3IN1 A-11	21,7 kg	đ/thùng	2.330.000	
404	Sơn ngoại thất cao cấp 3IN S2	21,7 kg	đ/thùng	3.079.000	
405	Sơn chống thấm trộn xi măng QT-11A	19,5 kg	đ/thùng	3.340.000	
406	Sơn chống thấm CT11B	4,1 kg	đ/lon	743.000	
C	SON MAXKO				
407	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
408	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
409	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	18L	đ/thùng	3.342.727	
410	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09	18L	đ/thùng	3.452.727	
411	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
412	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
413	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
414	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
415	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	

416	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
417	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
418	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
419	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
420	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	
D	SƠN SUZUMAX				
421	Bột bả nội thất cao cấp BNo	40 Kg	đ/bao	297.273	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bản tỉnh Thừa Thiên Huế
422	Bột bả ngoại thất cao cấp BNg	40 Kg	đ/bao	352.727	
423	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg	đ/thùng	1.932.727	
424	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano Ki3	21kg	đ/thùng	2.974.545	
425	Sơn nước nội thất mịn cao cấp No2	23kg	đ/thùng	1.073.636	
426	Sơn nước nội thất siêu mịn cao cấp No3	23kg	đ/thùng	1.430.909	
427	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp Ng1	23kg	đ/thùng	2.207.273	
428	Sơn nước ngoại thất bóng mờ Ng2	20kg	đ/thùng	3.420.000	
E	SƠN KACOLOR				
429	Bột bả Nội thất BB01	40Kg	đ/bao	596.000	Công ty Cổ phần Kacolor Việt Nam, giá bán tại chân công trình trên địa bản tỉnh Thừa Thiên Huế
430	Bột bả Ngoại thất BB02	40Kg	đ/bao	726.000	
431	Sơn lót nội thất (K01)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.855.000	
432	Sơn lót ngoại thất (K02)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.555.000	
433	Sơn mịn Nội thất (kính tế-tiêu chuẩn) (K03)	Thùng 18 lít	đ/thùng	885.000	
434	Sơn mịn Nội thất cao cấp (K06)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.195.000	
435	Sơn Nội thất bóng mờ, lau chùi hiệu quả (K08)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.695.000	
436	Sơn siêu trắng trần (K17)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.895.000	
437	Sơn mịn Ngoại thất cao cấp(K07)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.835.000	
438	Sơn chống thấm pha xi măng (K14)	Thùng 18 lít	đ/thùng	3.365.000	
F	SƠN JOTON				
439	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	507.273	Chi nhánh công
440	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	350.000	
441	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.513.636	
442	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.613.636	

Thm

443	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.027.273	ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
444	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.329.091	
445	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	968.182	
446	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	2.995.455	
447	Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	5L	đ/lon	1.540.909	
448	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.618.182	
449	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	2.934.545	
450	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2.918.182	
G	SƠN NIPPON				
451	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	348.182	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
452	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	430.909	
453	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2.735.455	
454	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	2.090.909	
455	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3.729.091	
456	Sơn phủ nội thất Matex màu pha	5kg	đ/thùng	420.000	
457	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	787.273	
458	Sơn phủ ngoại thất Super Matex màu pha	5L	đ/thùng	771.818	
459	Sơn phủ ngoại thất Supergard màu pha	5L	đ/thùng	1.153.636	
460	Sơn chống thấm WP100	18kg	đ/thùng	3.398.182	
461	Sơn chống thấm WP100	20kg	đ/thùng	3.458.182	
H	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia				
462	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg	TCVN 8791-2011	đ/kg	26.500	Lô A2 Khu công nghiệp Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 500 đ/kg
463	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	27.500	
464	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	28.500	
465	Sơn lót giao thông, thùng 16kg		đ/kg	89.500	
466	Sơn phản quang hệ nước, dầu, thùng 20kg		đ/thùng	199.000	Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 1000 đ/kg
467	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	22.847	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo
468	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	25.001	

Handwritten signature

469	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	77.156	Phương Luân; Đ1: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
470	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	22.847	
I	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
471	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	4.204.545	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
472	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	307.273	
473	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	123.636	
474	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	430.000	
475	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.516.364	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
476	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	2.409.091	
477	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	160.000	
478	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	151.818	
479	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	340.000	
480	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	297.273	
481	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	101.818	
IX	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
I	Ống công BTCT, tải trọng vừa nhẹ (Cấp T – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				CÔNG TY TNHH XD THUẬN ĐỨC II; Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế; SĐT: 0234.2212.879; giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy
482	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	256.500	
483	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	276.000	
484	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	391.000	
485	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	706.000	
486	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	940.000	
487	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.451.000	
488	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.307.000	
489	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.450.000	
490	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.709.500	
II	Ống công BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				
491	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	278.000	
492	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	308.000	
493	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	462.500	
494	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	784.500	

495	Ống cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.123.500
496	Ống cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.594.500
497	Ống cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.434.500
498	Ống cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.719.000
499	Ống cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.841.000
X	VẬT LIỆU ĐIỆN			
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG			
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông			
	Downlight led			
500	Đèn led downlight at04 90/5w.da		đ/c	127.050
501	Đèn led downlight at04 90/7w.da		đ/c	133.350
502	Đèn led downlight at04 90/9w.da		đ/c	141.750
503	Đèn led downlight at04 110/12w.da		đ/c	169.050
504	Đèn led downlight at04 155/16w.da		đ/c	302.400
505	Đèn led downlight at04 155/25w.da		đ/c	352.800
	Đèn led ốp trần			
506	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da		đ/c	266.700
507	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da		đ/c	360.150
508	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da		đ/c	439.950
	Led tube			
509	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	77.700
510	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	87.150
	Bộ led tube			
511	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da		đ/c	170.100
512	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da		đ/c	252.000
	Bộ led liền thân			
513	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	114.450
514	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	137.550
515	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	164.850
	Bộ đèn led			
516	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)		đ/c	1.036.350
517	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)		đ/c	1.036.350
518	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)		đ/c	1.523.550
	Đèn led panel			
519	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk		đ/c	762.300

520	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	912.450
521	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	1.037.400
522	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
523	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
524	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
525	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
526	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	2.415.000
527	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	1.732.500
528	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	1.732.500
529	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	1.575.000
530	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
531	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
	Đèn led chiếu pha		
532	Đèn led chiếu pha d cp 031/70w.da	đ/c	1.491.000
533	Đèn led chiếu pha d cp 031/100w.da	đ/c	2.079.000
534	Đèn led chiếu pha d cp 031/150w.da	đ/c	2.929.500
535	Đèn led chiếu pha d cp 031/200w.da	đ/c	4.630.500
	Các loại led khác		
536	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)	đ/c	763.350
537	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)	đ/c	787.500
538	Đèn led khẩn cấp kc01 2w.da	đ/c	580.650
539	Đèn led khẩn cấp kc02 10w.da	đ/c	678.300
540	Đèn led khẩn cấp kc03 8w.da	đ/c	618.450
541	Đèn led khẩn cấp kc04 6w.da	đ/c	456.750
542	Đèn led khẩn cấp kc05 3w.da	đ/c	234.150
	Đèn led chiếu sáng đường		
543	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da	đ/c	955.500
544	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da	đ/c	2.142.000
545	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da	đ/c	3.202.500
546	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da	đ/c	3.307.500
547	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da	đ/c	4.305.000
548	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da	đ/c	4.515.000
549	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da	đ/c	6.405.000
550	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da	đ/c	7.350.000
	Đèn led gắn tường		

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Phích nước
Rạng Đông- Chi
nhánh Đà Nẵng;
hàng hóa được
giao đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh TT-
Huế



551	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA		đ/c	283.500
552	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA		đ/c	302.400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang			
553	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	Bộ	150.000
554	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)		Bộ	216.954
555	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)		Cái	271.364
556	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)		Bộ	192.626
557	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727
558	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		Cái	244.091
	II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang			
559	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000
560	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000
561	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000
562	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	7.488.000
563	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000
564	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000
565	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000
566	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000
567	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000
568	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000
569	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000
570	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000

Mina

571	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	8.530.000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
572	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000	
573	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000	
574	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000	
575	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.901.000	
576	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000	
577	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.499.000	
578	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000	
579	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000	
580	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000	
581	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	LM 79-08 EN60598-	Bộ	6.514.000	
582	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000	
583	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000	
584	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000	
585	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000	
586	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400	
587	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000	
III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder					
588	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598-	Bộ	13.475.000	
589	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000	
590	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000	

thm

591	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80	1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,- 6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	20.020.000
592	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lắp trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000
593	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lắp trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000
594	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	10.752.500
595	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500
596	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500
597	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500
598	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	32.807.500
599	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000
600	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,- 3,-4,-5,-6,-8,-11	Bộ	39.710.000
601	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000
602	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000
603	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Electromagneticcompatibilit y (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000
604	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000
3	Thiết bị chiếu sáng Slighting Việt Nam			
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
605	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000	
606	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	6.250.000	
607	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000	
608	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	7.150.000	

Nhan

609	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	7.750.000
610	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	8.300.000
611	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	8.850.000
612	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	9.650.000
613	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	10.260.000
614	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	10.750.000
615	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	11.400.000
616	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	11.950.000
617	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	12.550.000
618	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	12.950.000
619	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	13.500.000
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
620	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.900.000
621	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.650.000
622	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.050.000
623	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.550.000
624	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.950.000
625	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
626	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.850.000
627	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.350.000
628	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.960.000
629	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.450.000
630	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.900.000
631	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.250.000
632	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.650.000
633	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.950.000
634	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.250.000
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		

635	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.800.000
636	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
637	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.000.000
638	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.450.000
639	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.850.000
640	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.200.000
641	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.800.000
642	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
643	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
644	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.400.000
645	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.850.000
646	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.100.000
647	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.600.000
648	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.850.000
649	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.200.000
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
650	Đèn LED EDSELB42 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.064.000
651	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.587.000
652	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.973.000
653	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	5.370.000
654	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000
655	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	6.100.000
656	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	6.545.000
657	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	6.900.000
658	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	7.250.000
659	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000

Công ty Cổ
phần Slighting
Việt Nam, giá
bán trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

660	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	7.930.000
661	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
662	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	8.550.000
663	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
664	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	9.100.000
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
665	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	3.600.000
666	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.100.000
667	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.400.000
668	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	4.700.000
669	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	4.950.000
670	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	5.200.000
671	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
672	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	5.750.000
673	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	5.950.000
674	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	6.150.000
675	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	6.530.000
676	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000
677	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	7.050.000
678	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
679	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn		
680	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.619.909
681	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.432.673

ĐHM

682	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.127.455
683	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.867.182
684	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.818.455
685	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.867.182
686	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.691.182
687	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.620.091
688	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.627.545
689	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.751.182
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO		
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
690	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	4.320
691	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	9.706
692	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	35.736
693	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	54.418
694	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	118.758
695	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	231.786
696	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	320.529
697	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	498.982
698	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	816.374
699	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.023.974

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
thành phố Huế

	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
700	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.487
701	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	18.159
702	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	25.478
703	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.162
704	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	239.992
705	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	639.213
706	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	836.239
707	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.049.027
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
708	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	6.411
709	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	8.315
710	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.438
711	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	39.514
712	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.271
713	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	125.880
714	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	242.261
715	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	332.937
716	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	434.207
717	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	518.088
718	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	843.903
719	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.057.333
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
720	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	126.856
721	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	162.474
722	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	211.378
723	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	282.633
724	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	378.931
725	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	482.894
726	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	573.146
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		

727	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	62.723
728	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	80.862
729	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	111.301
730	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	157.295
731	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.276
732	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	303.356
733	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	395.453
734	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	546.692
735	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	740.374
736	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	988.346
737	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.169.393
738	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.445.654
739	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m	1.869.287
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
740	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	78.593
741	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	104.180
742	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	148.980
743	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m	215.264
744	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m	319.878
745	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m	423.189
746	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	đ/m	563.539
747	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	đ/m	787.335
748	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.076.764
749	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.418.776
750	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.692.561
751	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.099.337
752	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.729.170
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
753	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	97.374
754	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	125.012
755	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	188.711
756	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m	274.318
757	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m	408.729

Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện
DAPHACO, giá
bán tại các đại
lý trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế



758	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		đ/m	548.537
759	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV		đ/m	738.323
760	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.034.774
761	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.447.706
762	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.876.083
763	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		đ/m	2.233.423
764	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.766.839
765	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		đ/m	3.606.649
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
766	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		đ/m	91.653
767	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	117.565
768	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	173.166
769	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	258.773
770	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	374.611
771	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	479.659
772	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	513.333
773	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	657.461
774	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	692.763
775	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	915.592
776	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	959.633
777	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	1.277.025
778	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.352.817
779	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.678.525
780	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.773.521
781	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	2.001.421
782	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.096.753
783	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.442.305
784	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	2.609.011
785	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	3.267.547
786	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	3.368.600
787	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	3.505.270
C	Công ty TNHH Vonta Việt Nam			
	Thiết bị điện trong nhà			
788	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600

Công ty TNHH
Vonta Việt
Nam; Giá bán
tại chân công
trình trên địa
bàn tỉnh TT-Huế.

789	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600
790	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800
791	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800
792	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600
793	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600
794	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600
795	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600
796	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600
	Ống nhựa gân xoắn			
797	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800
798	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900
799	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT			
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			
a	Tấm sóng loại 2 sóng			
800	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm		780.927
801	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm		1.124.072
802	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm		1.401.545
803	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm		1.462.306
804	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm		264.309
b	Tấm sóng loại 3 sóng			
805	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm		1.312.782
806	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm		1.877.409
807	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm		2.340.909
808	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm		2.443.909
809	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm		441.964
c	Cột thép đỡ tấm sóng			
810	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột		942.918
811	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột		1.005.655
812	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột		1.311.845
813	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột		1.404.545
814	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột		1.149.855
815	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột		1.305.291
816	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột		1.088.991

d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
817	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	193.827
818	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	206.936
819	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	264.991
820	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	281.845
821	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	344.582
822	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	65.545
e	Mắt phản quang		
823	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	12.173
824	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	36.518
825	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	38.391
826	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	43.073
f	Bu lông		
827	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	đ/bộ	6.742
828	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	đ/bộ	15.450
829	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	đ/bộ	26.967
830	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	đ/bộ	31.462
831	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	đ/bộ	33.709
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
832	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40.451
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
833	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.815
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
834	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	501.591
835	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	776.657
836	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	753.398
837	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.217.572
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
838	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.669.611
839	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.089.289
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
840	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	119.330

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
thành phố Huế.

Đinh

841	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	143.601
842	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	184.052
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
843	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.330.718
844	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	6.618.218
8	Khe co giãn cầu		
845	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.157.491
846	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	4.146.218
XI	VẬT LIỆU NƯỚC		
	ỐNG UPVC		
847	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	7.200
848	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	8.900
849	Ống thoát uPVC D34 1.0mm	m	11.600
850	Ống thoát uPVC D42 1.2mm	m	17.300
851	Ống thoát uPVC D48 1.4mm	m	20.200
852	Ống thoát uPVC D60 1.4mm	m	26.300
853	Ống thoát uPVC D75 1.5mm	m	36.900
854	Ống thoát uPVC D90 1.5mm	m	45.100
855	Ống thoát uPVC D110 1.9mm	m	68.000
856	Ống thoát uPVC D125 2.0mm	m	75.100
857	Ống uPVC C0 D21 1.2mm	m	8.800
858	Ống uPVC C0 D27 1.3mm	m	11.200
859	Ống uPVC C0 D34 1.3mm	m	13.600
860	Ống uPVC C0 D42 1.5mm	m	19.400
861	Ống uPVC C0 D48 1.6mm	m	23.700
862	Ống uPVC C0 D60 1.5mm	m	31.500
863	Ống uPVC C0 D75 1.9mm	m	43.100
864	Ống uPVC C0 D90 1.8mm	m	51.500
865	Ống uPVC C0 D110 2.2mm	m	76.900
866	Ống uPVC C0 D125 2.5mm	m	94.600
867	Ống uPVC C1 D21 1.5mm	m	9.600
868	Ống uPVC C1 D27 1.6mm	m	13.200
869	Ống uPVC C1 D34 1.7mm	m	16.600
870	Ống uPVC C1 D42 1.7mm	m	22.700
871	Ống uPVC C1 D48 1.9mm	m	27.000

872	Ống uPVC C1 D60 1.8mm		m	38.400
873	Ống uPVC C1 D75 2.2mm		m	48.700
874	Ống uPVC C1 D90 2.2mm		m	60.200
875	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	89.700
876	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	110.900
877	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	11.600
878	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	14.600
879	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	20.200
880	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	25.900
881	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	31.200
882	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	44.700
883	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	63.600
884	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	69.700
885	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	102.100
886	Ống uPVC C2 D125 3.7mm		m	131.300
	Măng sông			
887	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.400
888	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.900
889	Măng sông D34 PN10		chiếc	2.100
890	Măng sông D42 PN10		chiếc	3.600
891	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	5.700
892	Măng sông D48 PN10		chiếc	4.600
893	Măng sông D60 PN10		chiếc	14.200
894	Măng sông D75 PN10		chiếc	21.000
895	Măng sông D90 PN10		chiếc	34.900
896	Măng sông D110 PN8		chiếc	44.000
897	Măng sông D125 PN8		chiếc	67.430
	Cút đều 90 độ			
898	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.500
899	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	2.300
900	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	3.600
901	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	5.800
902	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	9.200
903	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	13.600
904	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	24.200

Handwritten signature

905	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	41.600
906	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	65.000
	Tê đều			
907	Tê đều D21 PN10		chiếc	2.300
908	Tê đều D27 PN10		chiếc	4.000
909	Tê đều D34 PN10		chiếc	5.400
910	Tê đều D42 PN10		chiếc	7.700
911	Tê đều D48 PN10		chiếc	11.400
912	Tê đều D60 PN8		chiếc	18.000
913	Tê đều D75 PN8		chiếc	30.800
914	Tê đều D90 PN8		chiếc	55.000
915	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000
	Y đều			
916	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600
917	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600
918	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300
919	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900
920	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500
921	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400
	ỐNG NHỰA HDPE100			
922	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		chiếc	21.727
923	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909
924	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182
925	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727
926	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273
927	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182
928	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091
929	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818
930	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273
931	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273
932	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727
933	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091
934	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727
935	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727
936	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818

Công ty TNHH
Nhựa Châu Âu
Xanh, giá bán
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế.

Chữ ký

937	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182
938	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273
939	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182
940	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091
941	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727
942	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000
943	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091
944	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727
945	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636
946	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636
947	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545
948	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	85.273
949	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	120.727
950	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	173.273
951	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
952	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
953	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
954	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
955	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
956	Tê đều D20		chiếc	20.000
957	Tê đều D25		chiếc	27.000
958	Tê đều D32		chiếc	41.000
959	Tê đều D40		chiếc	82.000
960	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
961	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
962	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800
963	Cút đều 90 độ D40		chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
964	D20 x 2,3mm		chiếc	22.182

hmb

965	D25 x 2,8mm		m	39.636
966	D32 x 2,9mm		m	51.364
967	D40 x 3,7mm		m	68.909
968	D50 x 4,6mm		m	101.000
	Ống PPR PN16			
969	D20 x 2,8mm		chiếc	24.727
970	D25 x 3,5mm		m	45.636
971	D32 x 4,4mm		m	61.727
972	D40 x 5,5mm		m	83.636
973	D50 x 6,9mm		m	133.000
	Ống PPR PN20			
974	D20 x 3,4mm		chiếc	27.455
975	D25 x 4,2mm		m	48.182
976	D32 x 5,4mm		m	70.909
977	D40 x 6,7mm		m	109.727
978	D50 x 8,3mm		m	170.545
	Ống tránh			
979	D20		chiếc	14.273
980	D25		chiếc	29.300
	Cút 90°			
981	D20		chiếc	5.545
982	D25		chiếc	7.364
983	D32		chiếc	12.909
984	D40		chiếc	20.909
985	D50		chiếc	36.727
	Tê đều			
986	D20		chiếc	6.455
987	D25		chiếc	10.000
988	D32		chiếc	16.455
989	D40		chiếc	25.636
990	D50		chiếc	50.364
	Măng sông			
991	D20		chiếc	2.909
992	D25		chiếc	4.909
993	D32		chiếc	7.636

994	D40		chiếc	12.182	
995	D50		chiếc	21.818	
	Cút ren trong				
996	D20 x 1/2"		chiếc	40.182	
997	D25 x 1/2"		chiếc	45.636	
998	D25 x 3/4"		chiếc	61.455	
999	D32 x 1"		chiếc	113.545	
1000	D40 x 1"		chiếc	280.000	
	Cút ren ngoài				
1001	D20 x 1/2"		chiếc	56.545	
1002	D25 x 1/2"		chiếc	63.909	
1003	D25 x 3/4"		chiếc	75.545	
1004	D32 x 1"		chiếc	120.273	
1005	D40 x 1"		chiếc	297.000	
XII	VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1006	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	300.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1007	Cát tô		đ/m3	300.000	
1008	Cát đúc		đ/m3	350.000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1009	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	320.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1010	Cát tô		đ/m3	340.000	
1011	Cát đúc		đ/m3	320.000	
C	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1012	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	281.818	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1013	Cát tô		đ/m3	272.727	
1014	Cát đúc		đ/m3	290.909	

Thm

